

Bản án số: 177/2017/DS-PT

Ngày: 17-8-2017

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh

*Các Thẩm phán:* Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Ông Lê Hồng Nước

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Trúc Thương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:** Ông Lê Thành Biên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 25 tháng 7 và các ngày 03, 17 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2017/TLPT-DS ngày 08 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2017/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 124/2017/QĐ-PT ngày 02 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị Thanh T, sinh năm: 1969; Địa chỉ cư trú: Ấp MĐ, xã PĐ, huyện M, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của chị Huỳnh Thị Thanh T là ông Phạm Trung Đ, sinh năm 1969. Địa chỉ cư trú: Số A, đường H, phường B, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản ủy quyền số 00747 ngày 24/5/2017) (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim N (Nguyễn Thị N), sinh năm 1962; Địa chỉ cư trú: Ấp MĐ, xã PĐ, huyện M, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Võ Thị Băng G, là luật sư của Văn phòng Luật sư BG, thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1964 (Có mặt);

3.2 Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Nguyễn Văn Mi S, sinh năm 1992 (Đã chết) là ông Nguyễn Văn C sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị Kim N (Nguyễn Thị N) sinh năm 1962.

3.3 Anh Bùi Văn Đ, sinh năm 1971;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp MĐ, xã PD, huyện M, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền của anh Bùi Văn Đ là ông Phạm Trung Đ, sinh năm 1969. Địa chỉ cư trú: Số A, đường H, phường B, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản ủy quyền số 00747 ngày 24/5/2017) (có mặt).

4. Người kháng cáo: Chị Huỳnh Thị Thanh T là nguyên đơn và bà Nguyễn Thị Kim N (Nguyễn Thị N) là bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Nguyên đơn chị Huỳnh Thị Thanh T trình bày:

Vào ngày 20/12/2011, chị có cho bà Nguyễn Thị Kim N (Nguyễn Thị N) vay 100 chỉ vàng 24kra để trả nợ Ngân hàng và nợ ngoài, bà N có làm biên nhận vay, thời gian vay đến ngày 30/02/2012, lãi suất tính bằng tiền 1,7%/tháng, từ ngày vay đến nay bà N không đóng lãi và trả vốn. Chị T không thừa nhận có cho bà N vay vào tháng 9/2010 là 40 chỉ vàng 24kra, tháng 12/2010 là 22 chỉ vàng 24k, đến ngày 30/02/2011 tính vốn, lời là 95 chỉ 05 phân vàng 24kra. Hợp đồng cổ đất năm 2012 không liên quan đến nội dung vay như bà N trình bày.

Về hợp đồng cổ đất vợ chồng ông C, bà N còn nợ 30 chỉ vàng 24kra, đã được Tòa án nhân dân huyện M xét xử theo bản án số: 04/2015/DS-ST ngày 15/6/2015 (đã có hiệu lực pháp luật). Chị yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim N và ông Nguyễn Văn C trả 100 chỉ vàng 24kra và tiền lãi 40.000.000đồng.

Tại phiên tòa chị Huỳnh Thị Thanh T không yêu cầu Tòa án giải quyết bà N, ông C trả 40.000.000đồng tiền lãi.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:

Vào tháng 9/2010, bà có vay của chị T 40 chỉ vàng 24kra, tháng 12/2010 vay tiếp 22 chỉ vàng 24kra, đến ngày 30/02/2011 chị T tính vốn, lời là 95 chỉ 05 phân vàng 24kra (tính lãi 10 chỉ vàng 24k, thời gian 12 tháng lãi 15 chỉ vàng 24kra), hai bên thỏa thuận đồng ý trả cho chị T 90 chỉ vàng 24kra, nhưng không có vàng trả, vợ chồng bà làm giấy cổ đất ngày 17/5/2012 cho chị T 4,4 công đất (L) tâm 3m để trừ 06 cây vàng 24k, như vậy vợ chồng bà còn nợ lại chị T 30 chỉ vàng 24k.

Bà N không thừa nhận có vay của chị T 100 chỉ vàng 24kra, nhưng có ký tên biên nhận vay 100 chỉ vàng 24kra ngày 20/12/2011, lúc ký tên biên nhận vay chỉ ghi được 9 dòng từ hàng chữ “Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam . . . đến hàng chữ hôm nay ngày”, còn lại các hàng chữ ghi tên người cho vay và các hàng chữ khác chưa ghi (để giấy trắng), trước khi ký tên vào biên nhận bà N ghi hàng chữ “người nhận vàng - ký tên và ghi tên Nguyễn Thị N”. Lý do ký tên vào biên nhận là do chị T kêu làm không biên nhận để chị bà T qua nhà bà T1 vay tiền dùm bà N, nếu vay được thì ghi tên bà T1 vào chỗ tên người cho vay. Sau đó, bà có gặp chị T hỏi bà T1 có cho vay không, chị T trả lời bà T1 không có cho vay và biên nhận bà N ký đã hủy bỏ, bà N không có nhận của chị Huỳnh Thị Thanh T 100 chỉ vàng 24kra, nên không đồng ý trả 100 chỉ vàng 24kra vốn và lãi 40.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C trình bày:

Chị Huỳnh Thị Thanh T có cho bà N vay 100 chỉ vàng 24kra vào ngày 20/12/2011 hay không, ông không biết, vì chị T cho bà N vay vàng ông không biết. Ông không đồng ý cùng bà N trả 100 chỉ vàng 24kra và tiền lãi 40.000.000đồng.

- Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2017/DS-ST ngày 27/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện M đã quyết định:

- Không chấp nhận yêu cầu của chị Huỳnh Thị Thanh T yêu cầu ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Kim N liên đới trả vốn 100 (một trăm) chỉ vàng 24kra.

- Chấp nhận 01 phần yêu cầu của chị Huỳnh Thị Thanh T yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim N trả vốn 100 (một trăm) chỉ vàng 24kra.

- Bà Nguyễn Thị Kim N phải trả chị Huỳnh Thị Thanh T vốn 100 (một trăm) chỉ vàng 24kra, trả bằng hiện vật hoặc tiền tương đương theo thời giá thi hành án. Thời hạn trả tính từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà N chưa trả dứt nợ phải trả lãi theo lãi suất 10%/năm cho đến khi thi hành án xong.

Tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 04/2015/QĐ-TA ngày 17 tháng 7 năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện M để đảm bảo việc thi hành án.

- Chị Huỳnh Thị Thanh T không yêu cầu bà N, ông C trả 40.000.000 đồng tiền lãi. Áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử.

- Về chi phí giám định: 4.250.000 đồng (bốn triệu hai trăm năm chục ngàn) bà Nguyễn Thị Kim N phải chịu. Bà N đã nộp và chi xong.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị Huỳnh Thị Thanh T nộp 18.000.000đồng (mười tám triệu) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 8.500.000đồng (tám triệu năm trăm ngàn) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số

BM/2011 17599 ngày 09/01/2014, còn lại phải nộp tiếp 9.500.000đồng (chín triệu năm trăm ngàn).

+ Bà Nguyễn Thị Kim N nộp 18.000.000đồng (mười tám triệu) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về thời hạn kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án.

- Ngày 07/4/2017, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Thanh T kháng cáo: yêu cầu ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Kim N liên đới trả vốn 100 (một trăm) chỉ vàng 24kra.

- Ngày 14/4/2017, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim N kháng cáo không đồng ý toàn bộ nội dung bản án số 02/2017/DS-ST ngày 27/3/2017.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông Phạm Trung Đ đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Huỳnh Thị Thanh T vẫn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Kim N liên đới trả 100 chỉ vàng 24kra do việc cho vay có ông C biết và có trả nợ Ngân hàng là nợ chung của vợ chồng.

+ Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim N vẫn giữ nguyên kháng cáo không đồng ý trả cho chị Triều 100 chỉ vàng 24kra, không đồng ý chịu chi phí tiền giám định 4.250.000đ và tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà N, ông C chỉ vay của chị T nhiều lần tổng cộng vốn và lãi là 90 chỉ vàng nên cô cho chị T 4,5 công đất để trừ 60 chỉ vàng 24kra. Còn nợ 30 chỉ vàng 24kra. Sau đó, đã được Tòa án huyện M giải quyết xong. Còn hợp đồng vay 100 chỉ vàng 24kra ngày 20/12/2011 là hợp đồng ký không vì nếu có vay thì khi có đất phải tổng hợp các khoản vay trước đó cho nên hợp đồng vay này là hợp đồng bà N ký cho chị T vay tiền của bà T1 dùm cho bà N nhưng chị T không vay được. Chị T có nói với bà N là đã hủy biên nhận không này rồi. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà N.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C vẫn giữ nguyên ý kiến không đồng ý liên đới cùng bà Nguyễn Thị Kim N trả 100 chỉ vàng 24kra cho chị Huỳnh Thị Thanh T.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Huỳnh Thị Thanh T. Sửa án sơ thẩm buộc bà N, ông C có nghĩa vụ liên đới trả 100 chỉ vàng 24kra cho nguyên đơn. Do việc vay này là vay sử dụng chung cho vợ chồng trong việc trả nợ Ngân hàng và nợ ngoài; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim N.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Ngày 20/12/2011 chị T cho bà N vay 100 chỉ vàng 24kra được thể hiện bằng biên nhận vay do bà N ký tên có nội dung: “ông C, bà N vay của bà Huỳnh Thị Thanh T và ông Bùi Văn Đ 100 chỉ vàng 24kra lý do vay do làm ăn thua lỗ phải bán đất để trả nợ Ngân hàng và nợ ngoài. Người mua đất hẹn đến ngày 30/2/2012 mới trả tiền đất. Nay phải trả tiền Ngân hàng và nợ ngoài nên tôi hỏi vay của Huỳnh Thị Thanh T số vàng là 100 chỉ vàng 24kra hẹn đến ngày 30/02/2012 trả đủ cả vốn và lãi số vàng tôi đã vay. Tôi đã giao giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho T giữ để làm tin...”. Bà N cho rằng việc bà ký tên vào biên nhận vay ngày 20/12/2011 là do chị T kêu bà N làm không biên nhận để chị T qua nhà bà T1 vay vàng dùm bà N, nếu được thì chị T sẽ ghi vào biên nhận người cho vay là bà T1. Vì lúc ký tên vào biên nhận vay chỉ ghi được 9 dòng đầu biên nhận do D (con chị T) viết, còn lại bỏ trống đoạn giữa và tên người cho vay, phần cuối biên nhận bà có ghi người nhận vàng - có ký tên và ghi Nguyễn Thị N. Do chị T không vay được vàng của bà T1 và có nói với bà N đã xé biên nhận vay không rồi nên bà N không vay số vàng 100 chỉ 24kra. Tuy nhiên, theo lời trình bày của bà T1 thì chị T cũng như và bà N không có đến gặp bà để thỏa thuận vay vàng của bà.

[2] Bà N thừa nhận có ký vào biên nhận vay vàng ngày 20/12/2011 nhưng bà không thừa nhận người làm chứng là bà Nguyễn Thị Th ký tên vào biên nhận. Ngoài ra, bà Th cũng không thừa nhận bà có ký vào biên nhận vay tiền là người làm chứng nên bà Nguyễn Thị Kim N có đơn yêu cầu giám định chữ ký. Tại kết luận giám định số: 422/KL-KTHS ngày 02/8/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp: xác định chữ viết “mười th” “người” và “nguyễn thị th” trên tài liệu cần giám định là chữ viết của bà Th.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N cho rằng bà vay 22 chỉ vàng 24kra của chị T vào tháng 12/2010 để trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N thừa nhận bà trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp vào ngày 20/12/2011. Như vậy, theo tài liệu từ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện M cung cấp thì ngày 20/12/2011 bà N có đến Ngân hàng trả nợ số tiền là 83.007.167đ. Ngoài ra, Chị T trình bày khi cho vay chị T nhận giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) bản chính do ông C đứng tên diện tích 21.881m<sup>2</sup> của bà N để làm tin. Sau đó, ngày 26/4/2012 ông C, bà N đến mượn lại để làm thủ tục tách bộ bán đất cho chị T2 nên chị T đem ra Ủy Ban nhân dân Thị trấn A để photo chứng thực GCNQSDĐ và giữ bản photo chứng thực. Đối với bà N khai sau khi lấy GCNQSDĐ từ Ngân hàng ra cách khoảng 4 - 5 ngày thì bà giao GCNQSDĐ bản chính cho chị T một lần nhờ chị T đi vay dùm để trả lại vàng mượn của chị T trả Ngân hàng nhưng chị T vay không được nên đem trả lại GCNQSDĐ cho bà N trong ngày. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T đã cung cấp chứng cứ mới là bản photo GCNQSDĐ có chứng thực của Ủy ban nhân dân Thị trấn A

ngày 26/4/2012 do ông C đứng tên để chứng minh việc cho vay bà N có giao GCNQSDĐ cho chị T. Như vậy, ngày bà N giao bản chính GCNQSDĐ cho chị T giữ và bà N nhận lại vào ngày 26/4/2012 không phải là nhận sau khi trả tiền cho Ngân hàng xong khoảng 4 - 5 ngày như bà N trình bày. Đối với hợp đồng cố đất ngày 17/5/2012 giữa chị T và bà N đã được Tòa án nhân dân huyện M xét xử và có hiệu lực không liên quan đến biên nhận vay vàng ngày 20/12/2011.

[4] Từ những phân tích trên, xét thấy các chứng cứ do chị T cung cấp là biên nhận vay bà N ký tên có người làm chứng là bà Th ký, số tiền vay được bà N trả cho Ngân hàng Nông nghiệp GCNQSDĐ do ông C đứng tên bản photo có chứng thực mà chị T giữ và xuất trình tại phiên tòa đã có đủ căn cứ xác định bà N vay của chị T 100 chỉ vàng 24kra. Đối với bà N không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bà N. Do yêu cầu của bà N không được chấp nhận nên bà phải chịu chi phí tiền giám định chữ ký và tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Vì vậy, bà N kháng cáo không đồng ý chịu chi phí giám định và án phí Dân sự sơ thẩm là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của chị Huỳnh Thị Thanh T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Kim N liên đới trả 100 chỉ vàng 24kra. Xét thấy, yêu cầu của chị T chỉ có một phần căn cứ để chấp nhận. Bởi vì, ông C không thừa nhận biết việc vay vàng giữa chị T và bà N nhưng số tiền trả nợ Ngân hàng 22 chỉ vàng 24kra ông C thừa nhận là sau đó ông được bà N cho biết là từ nguồn vàng vay của chị T. Do ông C chỉ biết số vàng vay của chị T là 22 chỉ vàng 24kra nên ông C chỉ phải chịu trách nhiệm liên đới với bà N trong 22 chỉ vàng 24kra. Đối với, Chị T cũng thừa nhận chị T đưa vàng cho bà N, khi bà N về nhà yêu cầu ông C ký tên thì ông C không ký tên vào biên nhận vay vàng ngày 20/12/2011 nên chỉ chấp nhận 1 phần kháng cáo của chị T. Buộc ông C có trách nhiệm liên đới với bà N trả cho chị T 22 chỉ vàng 24kra và ông C có trách nhiệm liên đới với bà N chịu tiền án phí Dân sự sơ thẩm đối với 22 chỉ vàng 24kra (giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 3.600.000đ/01 chỉ). Chị T không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu liên đới được chấp nhận.

[6] Từ những nhận định trên, xét Luật sư đề nghị sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị T yêu cầu bà N liên đới với ông C trả 100 chỉ vàng 24kra là không có cơ sở.

[7] Xét, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Huỳnh Thị Thanh T, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim N. Như đã nhận định ở phần trên. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh là có một phần căn cứ để chấp nhận.

Án phí phúc thẩm: Do chị T được chấp nhận một phần kháng cáo nên chị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do không được chấp nhận kháng cáo nên bị đơn bà Nguyễn Thị Kim N phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 148, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Huỳnh Thị Thanh T.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim N (Nguyễn Thị N).

3. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện M.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Huỳnh Thị Thanh T: Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Kim N (Nguyễn Thị N) liên đới trả cho chị Huỳnh Thị Thanh T 22 (hai mươi hai) chỉ vàng 24kra (trả bằng hiện vật hoặc bằng tiền tương đương trị giá tại thời điểm thi hành án).

- Bà Nguyễn Thị Kim N (Nguyễn Thị N) phải trả cho chị Huỳnh Thị Thanh T vốn 78 (bảy mươi tám) chỉ vàng 24kra (trả bằng hiện vật hoặc bằng tiền tương đương trị giá tại thời điểm thi hành án).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, mà người bị thi hành án chưa thi hành số vàng trên thì còn phải chịu lãi suất (nếu Ngân hàng Nhà nước có quy định) bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

- Tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 04/2015/QĐ-TA ngày 17 tháng 7 N 2015 của Tòa án nhân dân huyện M để đảm bảo việc thi hành án.

- Áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị Huỳnh Thị Thanh T không yêu cầu bà N, ông C trả 40.000.000 đồng tiền lãi.

- Về chi phí giám định: 4.250.000 đồng (bốn triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng bà Nguyễn Thị Kim N (Nguyễn Thị N) phải chịu. Bà N đã nộp và chi xong.

3. Về án phí dân sự:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị Huỳnh Thị Thanh T phải nộp 14.040.000 (mười bốn triệu không trăm bốn mươi ngàn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 8.500.000đ (tám triệu năm trăm ngàn) đồng và 2.487.500 (hai triệu bốn trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 17599 ngày 09/01/2014 và biên lai thu số 035345 ngày 14/7/2015. Chị T phải nộp tiếp 3.052.500đ (ba triệu không trăm năm mươi hai ngàn năm trăm) đồng.

+ Bà Nguyễn Thị Kim N (Nguyễn Thị N) và ông Nguyễn Văn C liên đới nộp: 3.960.000đ (ba triệu chín trăm sáu mươi ngàn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Nguyễn Thị Kim N (Nguyễn Thị N) phải nộp 14.040.000đ (mười bốn triệu không trăm bốn mươi ngàn) đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm

- Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Chị Huỳnh Thị Thanh T không phải nộp. Chị T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ tại Biên lai thu số 10071 ngày 10 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

+ Bà Nguyễn Thị Kim N phải nộp 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ tại Biên lai thu số 10066 ngày 07 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh ĐT;
- Phòng KTNV - THA TA Tỉnh;
- VP TA Tỉnh;
- TAND huyện M;
- Chi Cục THA DS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ VA, (Thương).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Thanh**

